

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2022

I. Thông tin chung

1. Tên Trường

- Tiếng Việt: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định
- Tiếng Anh: NAMDINH UNIVERSITY OF TECHNOLOGY EDUCATION
- Tên viết tắt:
 - + Tiếng Việt: ĐHSPTNĐ
 - + Tiếng Anh: NUTE

2. Mã trường: SKN

3. Địa chỉ trụ sở:

Đường Phù Nghĩa - Phường Lộc Hạ - Thành Phố Nam Định

Tel: (0228)3645194/ 3649460/3630858

Fax: (0228)3637994

Email: bants.skn@moet.edu.vn

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường: <http://www.nute.edu.vn>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của Trường:

Website
<http://www.nute.edu.vn>



Fanpage Facebook
<fb.com/ts.nute>



Zalo Official
<https://zalo.me/dhspktnd>



6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0228.3630.858

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang điện tử thông tin điện tử của Trường: <http://nute.edu.vn/Nhomtin.aspx?id=62&loai=nt>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp:

TT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1	Kinh doanh và quản lý		200	117	96	
1.1	Quản trị kinh doanh	Đại học	50	12	9	88,89
1.2	Kế toán	Đại học	150	105	87	87,50
2	Máy tính và công nghệ thông tin		200	92	88	
2.1	Khoa học máy tính	Đại học	50	0	0	0
2.2	Công nghệ thông tin	Đại học	150	92	88	93,22
3	Công nghệ kỹ thuật		800	366	239	
3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Đại học	100	16	11	100
3.2	Công nghệ chế tạo máy	Đại học	100	28	23	100
3.3	Công nghệ kỹ thuật cơ – điện tử	Đại học	0	0	0	0
3.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Đại học	200	86	65	94,12
3.5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Đại học	250	148	96	93,42
3.6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Đại học	150	88	44	92,31
	Tổng		1.200	575	423	

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Trường:

<http://nute.edu.vn/Nhomtin.aspx?id=28&loai=nt&page=2>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Năm 2020 và 2021 Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định xét tuyển đại học theo 2 phương thức:

- Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT).

- Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/Ngành/Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2020			Năm 2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Kinh doanh và quản lý		250	128		250	140	
	- Ngành Quản trị kinh doanh <i>Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ</i>	- PT1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT - PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT		11	- PT1: 14,0 điểm. - PT2: Tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn học trong tổ hợp các môn thí sinh đăng ký dùng để xét tuyển đạt từ 16,00 điểm trở lên.		21	- PT1: 15,0 điểm. - PT2: Tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn học trong tổ hợp các môn thí sinh đăng ký dùng để xét tuyển đạt từ 15,00 điểm trở lên.
	- Ngành Kế toán <i>Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ</i>	- PT1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT - PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT		117			119	
2	Máy tính và công nghệ thông tin		200	159		200	195	
	- Ngành Khoa học máy tính <i>Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ</i>	- PT1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT - PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT		1	- PT1: + Đối với đại học sư phạm kỹ thuật: 18,5 điểm. + Đối với đại học công nghệ kỹ thuật, kinh tế: 14,0 điểm. - PT2: + Đối với đại học sư phạm kỹ thuật: Thí sinh tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT		0	- PT1: 15,0 điểm. - PT2: Tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn học trong tổ hợp các môn thí sinh đăng ký dùng để xét tuyển đạt từ 15,00 điểm trở lên.
	- Ngành Công nghệ thông tin <i>Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ</i>	- PT1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT - PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT		158			195	

TT	Lĩnh vực/Ngành/Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2020			Năm 2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
					đạt từ 8,0 trở lên và tổng các điểm trung bình của các môn học lớp 12 trong tổ hợp các môn thí sinh đăng ký xét tuyển đạt từ 21,00 điểm trở lên. + Đối với đại học công nghệ kỹ thuật, kinh tế: Tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn học trong tổ hợp các môn thí sinh đăng ký dùng để xét tuyển đạt từ 16,00 điểm trở lên.			
3	Công nghệ kỹ thuật		510	303		510	326	
	- Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí <i>Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ</i>	- PT1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT - PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT		24	- PT1: + Đối với đại học sư phạm kỹ thuật: 18,5 điểm. + Đối với đại học công nghệ kỹ thuật, kinh tế: 14,0 điểm.		0	- PT1: 15,0 điểm. - PT2: Tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn học trong tổ hợp các môn thí sinh đăng ký dùng để xét tuyển đạt từ 15,00 điểm trở lên.
	- Ngành Công nghệ chế tạo máy <i>Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ</i>	- PT1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT - PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT		25	- PT2: + Đối với đại học sư phạm kỹ thuật: Thí sinh tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 8,0 trở lên và tổng		25	
	- Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ -	- PT1: Xét tuyển dựa		0			0	

TT	Lĩnh vực/Ngành/Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2020			Năm 2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	điện tử <i>Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ</i>	vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT - PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT			các điểm trung bình của các môn học lớp 12 trong tổ hợp các môn thí sinh đăng ký xét tuyển đạt từ 21,00 điểm trở lên.			
	- Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô <i>Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ</i>	- PT1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT - PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT		98	+ Đối với đại học công nghệ kỹ thuật, kinh tế: Tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn học trong tổ hợp các môn thí sinh đăng ký dùng để xét tuyển đạt từ 16,00 điểm trở lên.		139	
	- Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (gồm các chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện; Hệ thống điện) <i>Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ</i>	- PT1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT - PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT		85			76	
	- Ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá <i>Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ</i>	- PT1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT - PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT		71			86	
	Tổng:		960	590		960	661	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của Trường:

<http://nute.edu.vn/Nhomtin.aspx?id=28&loai=nt>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Kỹ thuật cơ khí	8520103	2376/QĐ-BGDĐT	08/07/2015			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2021
2	Kế toán	7340301	6047/QĐ-BGDĐT	24/12/2010			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011	2021
3	Quản trị kinh doanh (gồm các chuyên ngành: Quản trị kinh doanh; Logistics)	7340101	6047/QĐ-BGDĐT	24/12/2010			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011	2021
4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	7318/QĐ-BGDĐT	11/12/2006	6061/QĐ-BGDĐT	27/12/ 2010	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2021
5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Gồm các chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện; Hệ thống điện; Công nghệ điện lạnh và điều hòa không khí)	7510301	1828/QĐ-BGDĐT; 7318/QĐ-BGDĐT	10/04/2006	6061/QĐ-BGDĐT	27/12/ 2010	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2021

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
6	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	7318/QĐ-BGDĐT	11/12/2006	6061/QĐ-BGDĐT	27/12/ 2010	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2021
7	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	4442/QĐ-BGDĐT	19/10/2017			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2021
8	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Gồm các chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu)	7510201	1828/QĐ-BGDĐT	10/04/2006	6061/QĐ-BGDĐT	27/12/ 2010	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2021
9	Công nghệ chế tạo máy	7510202	7318/QĐ-BGDĐT	11/12/2006	6061/QĐ-BGDĐT	27/12/2010	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2021
10	Công nghệ thông tin	7480201	1828/QĐ-BGDĐT	10/04/2006	6061/QĐ-BGDĐT	27/12/ 2010	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2021
11	Khoa học máy tính	7480101	8400/QĐ-BGDĐT	16/12/2008	6061/QĐ-BGDĐT	27/12/ 2010	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2021

10. Điều kiện đảm bảo chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Nhà trường: <http://nute.edu.vn/Khoa.aspx?id=92>

10.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/5/2022 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		0
1	Tiến sĩ		0
2	Thạc sĩ		0
2.1	Kỹ thuật		0
2.1.1	Kỹ thuật cơ khí	8520103	0
B	ĐẠI HỌC		1.686
3	Đại học chính quy		1.685
3.1	Chính quy		1.065
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		197
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin		197
3.1.1.1.1	Khoa học máy tính	7480101	1
3.1.1.1.2	Công nghệ thông tin	7480201	196
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		868
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý		95
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	33
3.1.2.1.2	Kế toán	7340301	62
3.1.2.2	Công nghệ kỹ thuật		773
3.1.2.2.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	21
3.1.2.2.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	88
3.1.2.2.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	14
3.1.2.2.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	277
3.1.2.2.5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	168
3.1.2.2.6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	205
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		114
3.2.1	Kinh doanh và quản lý		57
3.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	2
3.2.1.2	Kế toán	7340301	55
3.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin		9
3.2.2.1	Khoa học máy tính	7480101	0
3.2.2.2	Công nghệ thông tin	7480201	9
3.2.3	Công nghệ kỹ thuật		48
3.2.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	2
3.2.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	2
3.2.3.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	14
3.2.3.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	16
3.2.3.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	14
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		377

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
3.3.1	Kinh doanh và quản lý		80
3.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0
3.3.1.2	Kế toán	7340301	80
3.3.2	Máy tính và công nghệ thông tin		173
3.3.2.1	Khoa học máy tính	7480101	0
3.3.2.2	Công nghệ thông tin	7480201	173
3.3.3	Công nghệ kỹ thuật		124
3.3.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	10
3.3.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	5
3.3.3.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	28
3.3.3.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	59
3.3.3.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	22
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		129
3.4.1	Kinh doanh và quản lý		64
3.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0
3.4.1.2	Kế toán	7340301	64
3.4.2	Máy tính và công nghệ thông tin		48
3.4.2.1	Khoa học máy tính	7480101	0
3.4.2.2	Công nghệ thông tin	7480201	48
3.4.3	Công nghệ kỹ thuật		17
3.4.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	0
3.4.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	0
3.4.3.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	8
3.4.3.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	9
3.4.3.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	0
4	Đại học vừa làm vừa học		1
4.1	Vừa làm vừa học		
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		0
4.2.1	Kinh doanh và quản lý		0
4.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0
4.2.1.2	Kế toán	7340301	0
4.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin		0
4.2.2.1	Khoa học máy tính	7480101	0
4.2.2.2	Công nghệ thông tin	7480201	0
4.2.3	Công nghệ kỹ thuật		0
4.2.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	0
4.2.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	0
4.2.3.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	0
4.2.3.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	0
4.2.3.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		1
4.3.1	Kinh doanh và quản lý		0
4.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0
4.3.1.2	Kế toán	7340301	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
4.3.2	Máy tính và công nghệ thông tin		0
4.3.2.1	Khoa học máy tính	7480101	0
4.3.2.2	Công nghệ thông tin	7480201	0
4.3.3	Công nghệ kỹ thuật		1
4.3.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	0
4.3.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	0
4.3.3.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	0
4.3.3.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	1
4.3.3.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		0
4.4.1	Kinh doanh và quản lý		0
4.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0
4.4.1.2	Kế toán	7340301	0
4.4.2	Máy tính và công nghệ thông tin		0
4.4.2.1	Khoa học máy tính	7480101	0
4.4.2.2	Công nghệ thông tin	7480201	0
4.4.3	Công nghệ kỹ thuật		0
4.4.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	0
4.4.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	0
4.4.3.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	0
4.4.3.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	0
4.4.3.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	0
5	Từ xa		
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON		
6	Cao đẳng chính quy		
6.1	Chính quy		
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy		
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		
7	Cao đẳng vừa làm vừa học		
7.1	Vừa làm vừa học		
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học		
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

10.2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của Trường: $\approx 5,27$ ha ($52.761,9 \text{ m}^2$)
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 600 chỗ cho khóa tuyển sinh năm 2022.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Trường tính trên một sinh viên chính quy: (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư

viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): 9,67 m².

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m²)
1.	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	99	7.098
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	400
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	6	1.420
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	45	2.060
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	8	340
1.5.	Số phòng học đa phương tiện	16	2.160
1.6.	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	23	718
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	01	825
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	71	8.384
	Tổng	171	16.307

10.2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
1.	Phòng thí nghiệm Vật lý	- Các bộ thí nghiệm về: bảo toàn năng lượng, con lắc vật lý, sức điện động cảm ứng, giao thoa kế, xác định hằng số Plank, xác định tỉ số E/M, mạch RLC, mô men quán tính, giao thoa nhiễu xạ qua khe hẹp Young - Máy tính, máy chiếu - Cảm biến nhiệt độ, độ ẩm, khối - Nguồn sáng laser	Khối ngành V
2.	Phòng thí nghiệm hóa học	- Vật tư: Các loại dung dịch, giấy PH vạn năng - Dụng cụ: Đồng hồ bấm giây, đèn cồn, bình điện phân nước, bình cầu các loại, bình hút ẩm, bình kíp, bình nón,..., bộ khoan nút cao su, bút đo PH-Hanna, bút thử điện, cốc đốt, các loại cốc thủy tinh, các loại ống đo, kính bảo hộ lao động, máy cất nước một lần, bếp điện, bếp cách thủy, cân kỹ thuật, tủ sấy 0-300°C, tủ thuốc cấp cứu...	Khối ngành V
3.	Phòng thí nghiệm Bảo vệ rơ le	- Hệ SCADA bảo vệ máy phát bằng các loại rơ le - Hệ thống SCADA bảo vệ đường dây bằng các loại rơ le	Khối ngành V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
	trong hệ thống điện	- Hệ thống SCADA bảo vệ máy biến áp bằng các loại rơ le - ECP Bảo vệ phụ tải (hộ tiêu thụ điện) bằng rơ le - Máy tính	
4.	Phòng thực hành Trang bị điện	- Bảng mạch thực hành kỹ thuật điều khiển I: module cơ bản với bộ cấp tải và 2 CB - Bộ thực hành công nghệ điều khiển I: bộ thiết bị cho lắp ráp mạch điện công tắc tơ và tơ le. - Bộ adapter 4mm (180pcs) cho các thiết bị điều khiển - Bộ công tắc và nút bấm cho bộ điều khiển công tắc tơ) - Bảng mạch kỹ thuật điều khiển II: module hỗ trợ contactor và contactor phụ - Bộ thực hành công nghệ điều khiển II: bộ thiết bị cho lắp ráp mạch điện công tắc tơ phức tạp - Bộ adapter 4mm (60pcs) cho các thiết bị điều khiển - Tài liệu hướng dẫn sử dụng: Các mạch contactor và mạch bảo vệ động cơ - Động cơ điện các loại - Khớp che bảo vệ đầu trục cuối, 0.3kW - Nguồn công suất 3 pha 400V/16A - Bộ dây đo an toàn 53 sợi dùng đầu nối 4mm - Bàn khung nhôm gắn bảng thí nghiệm, 3 ngăn - Bộ biến tần công nghiệp 0.75kW (Lenze 8400) 1 pha - Điện trở hãm 0.2kW cho biến tần, 1 pha	Khối ngành V
5.	Phòng thực hành Truyền động điện	- Động cơ VS 0,5KW - Khởi động từ 3 pha - Thyristor 300A - Mạng truyền thông công nghiệp - Bộ máy vi tính - Biến tần MM420 - Board PLC S7-200 - Cấp truyền thông biến tần - PLC (màu tím) - RS 485 Máy tính - PLC (đen trắng) - Phần mềm (1 bản Gosht trong máy) - Tài liệu hướng dẫn - Lo go - Bộ cáp kết nối PC - Contactor điện tử	Khối ngành V
6.	Phòng thực hành Cung cấp điện	- EGT 1 Hệ thống điện trong tòa nhà dưới dạng mô hình dùng trong giáo dục - EGT 2 Hệ thống điện chiếu sáng và ứng dụng	Khối ngành V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
		khác trong tòa nhà dưới dạng mô hình dùng trong giáo dục - EGT 3 Hệ thống truyền thông, mạng trong tòa nhà dưới dạng mô hình dùng trong giáo dục - EGT 4 Hệ thống bus KNX/EIB dưới dạng mô hình dùng trong giáo dục - Tủ phân phối hạ thế - Tủ máy cắt - Ca bin lắp đặt cung cấp điện - Hệ thang cáp đi từ cabin lên máng và máng cáp kết nối các ca bin và đi về thang xuống tủ tổng trên tường (rộng 250) - Tủ điện phân phối (mô hình tủ phân phối hạ áp) - Thiết bị đo đếm điện (dòng điện, điện áp, cos ϕ) - Module đào tạo lắp đặt công tơ điện (Công tơ điện 1 pha hiện số) - Module đào tạo lắp đặt công tơ điện (Công tơ điện 3 pha hiện số) - Bộ đóng cắt theo thời gian - PLC Mitsibishi FX3U-32MR cùng cáp PC-PLC - PLC Mitsibishi FX3U-32MT cùng cáp PC-PLC - Logo 24RCE cùng cáp PC-PLC - PLC S7 _1200 - Màn hình Delta và phụ kiện - Động cơ 3 pha 0,75KW 380V giảm tốc 30 v/p, gắn phanh điện - Động cơ 3 pha 0,75KW 380V giảm tốc có gắn encoder - Màn hình Delta và phụ kiện - Biến tần 1,5KW, 380V - Biến tần	
7.	Phòng thực hành Điện tử công suất (KFW)	- Bộ điều khiển số đa năng (Vi điều khiển) - Van chuyển đổi tĩnh, 8 thyristors, 6 diodes, 1 triac - Tải RLC gồm đường vào nhiệt độ và 3 đèn chỉ thị - Biến áp cách ly công suất 300VA bao gồm nguồn cung cấp DC Max: 220V/3ADC - Bộ khuếch đại vi sai 4 kênh - Đồng hồ tương tự/số đa năng đo công suất và hệ số công suất - Hệ thống kiểm tra máy điện phanh servo - Máy điện một chiều, cuộn dây hỗn hợp 0,3 kW - Bộ sơ đồ mặt nạ cho bộ điều khiển số đa năng (	Khối ngành V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
		9pcs) - Máy điện công nghiệp không đồng bộ 3 pha, 0.3Kw N=1400 (230V/400V) - Bộ nguồn công suất chung dùng cho nguồn DC và nguồn ba pha - Bộ van chuyển đổi tĩnh DC với 6 IGBT - Bộ mặt nạ, cho khối biến đổi DC, 6 IGBT's (2 cái) - Phần mềm cho điều chế độ rộng xung bộ biến tần để đặt các thông số bộ điều khiển, đo và hiển thị - Máy tính HP Compaq	
8.	Phòng thực hành Đo lường cảm biến	- Khối giao diện đa phương tiện - Khối thực hành thí nghiệm - Các phụ kiện đo, điện trở Shunts và các cáp nối - Vali chứa 1 bộ thí nghiệm - Đo các đại lượng điện U/I/P/ cos phi/F Khoa học về kỹ thuật đo - Đo các đại lượng không điện T/P/F - Đo giá trị không điện - Đo đại lượng điện R/L/C Và kỹ thuật đo cầu trở và khoá học về cầu trở - Mạch điều khiển nhiệt độ, tốc độ, ánh sáng tự động - Điều khiển mức và dòng chảy - Cảm biến trong hệ điều khiển tự động - Cảm biến tương tự - Cảm biến siêu âm - Hộp thí nghiệm cảm biến với nhiều loại khác nhau - Máy tính HP Compaq	Khối ngành V
9.	Phòng thực hành Điện tử cơ bản 1	- Vali chứa 1 bộ thực nghiệm - Máy vẽ bảng mạch cho việc thực hiện các nguyên công phay và khoan trên bảng mạch, bao gồm phần mềm để nhập dữ liệu PCB từ bất kỳ dữ liệu dạng CAD nào và điều khiển hoạt động của máy vẽ. - Trạm hàn - Máy khoan PCB - Bộ kit thực nghiệm về công nghệ DC, AC, chỉnh lưu,... - Bộ thực nghiệm, van Transistor - Bộ thực nghiệm các thành phần điện tử - Bộ thực nghiệm mạch Transistor - Bộ thực nghiệm hoạt động của mạch khuếch đại - Bộ thực nghiệm, cơ sở của công nghệ số - Bộ thực hành điều khiển nhà thông minh bằng sóng Z - Bộ thực hành điều khiển nhà thông minh bằng	Khối ngành V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
		bus KNX/EIB	
10.	Phòng thực hành Điện tử cơ bản 2	- Bo nguồn số, tương tự - Máy hiện sóng Protek Kít thực tập vi điều khiển - Máy hiện sóng điện tử (Oscilcope) HM2008 - Máy phát xung - HMF 2550 - Máy hiện sóng cầm tay HDS3102M-N - Thiết bị kiểm tra IC số ChipMaster - Đồng hồ và que đo cao áp 117 - LOGO! 12/24RC Siemens - Kit thực hành vi đa điều khiển - Phụ kiện cho thực hành lập trình vi điều khiển - Tivi Samsung - Amply - Loa - Đầu DVD - Đầu DVB T2 - Tivi LG	Khối ngành V
11.	Phòng thực hành Mạng truyền thông công nghiệp	Các module điều khiển (Hệ thống điều khiển và giám sát) - 01 Module mở rộng mạng truyền thông AS-I cho Logo - 01 Module nguồn cho mạng truyền thông AS-I - 01 Module logo 12/24VAC 8DI/4DO - 01 Module nguồn Logo - 01 Module mở rộng truyền thông profibus ET-200M cho S7-300 - 01 Module chuyển đổi truyền thông profibus DP sang profibus PA - 01 Module mở rộng vào/ra số 16DI/16DO cho S7-300 - 01 Module mở rộng vào/ra tương tự 4AI/2AO cho S7-300 - 01 Module truyền thông Modbus cho S7-300 - 01 PLC S7-1200 CPU 1214 - 01 Module truyền thông Profibus DP cho S7-1200 - 01 Module nguồn cho S7-300 - 01 PLC S7 300 CPU 317-2DP - 01 PLC S7-300 CPU 313C, 01 Cáp kết nối S7-1200, 02 Thẻ nhớ 128K cho S7-300, 01 Cáp Logo, 02 Cáp kết nối S7-300 MPI USB - 01 Module chuyển đổi truyền thông profibus DP sang truyền thông AS-I Các thiết bị lập trình (Mô hình điều khiển quá trình)	Khối ngành V
12.	Phòng thực	- Các hệ thống thực hành về năng lượng sạch sử	Khối ngành

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
	hành Kỹ thuật điều khiển lập trình	dụng công nghệ Unitrain-I - Bộ thiết bị và chương trình đào tạo về kỹ thuật năng lượng, quang điện: SO4204-3A, Lucas - Nulle - Bộ thiết bị và chương trình đào tạo về kỹ thuật nguồn điện: Công nghệ tế bào nhiên liệu SO4204-3C, Lucas –Nulle - Bộ thiết bị và chương trình đào tạo về kỹ thuật năng lượng: mạng liên kết giữa AC và DC SO4204-3B, Lucas -Nulle - Khối giao diện UniTrain-I ghép nối với các thiết bị ảo (Basic VI) SO4203-2A, Lucas -Nulle - Khối thực hành thí nghiệm SO4203-2B Lucas -Nulle Đức - Các phụ kiện đo, điện trở Shunts và các cáp nối SO4203-2J, Lucas -Nulle - Đồng hồ đo digital Multi13S LM2330 - Máy tính để bàn Dell - Hệ thực hành điều khiển nhà thông minh bằng bus KNX/EIB (Hệ thống bus (KNX/EIB) dưới dạng mô hình dùng trong giáo dục) - Hệ thực hành điều khiển tòa nhà thông minh sử dụng sóng Z	V
13.	Phòng thực hành Tự động hóa	- SIMATIC S7-314C 2DP, 24 DI, 16 DO, 4 AI, 2 AO, nguồn công suất 24V / 6A - Panel dùng cho bộ cơ bản, Touch panel TP177B - Operator Panel OP177B Sản phẩm dùng cho thí nghiệm - WinCC Flexible Compact 2005 Floating License (GB) - Chân cắm kết nối 19/4mm, màu đỏ; Cáp MPI cho SIMATIC S7, dài 5m - Chân cắm kết nối 19/4mm, màu xanh; Bộ biến tần (VC), dạng công nghiệp 0.75kW, 1 pha bao gồm bộ vận hành LCD; Module bộ giao diện PROFIBUS Dp cho bộ biến tần và bộ khuếch đại điều khiển tổng quát - Điện trở hãm cho bộ biến tần 0.2kW - Phiên bản công nghiệp máy điện không đồng bộ 3 pha, 0.3kW, N = 1400 (230V / 400V), Tắm bảo vệ trực, 0.3kW; Module ứng dụng: Đèn giao thông (24V DC)'; Module ứng dụng: động cơ bước với đĩa mã hóa (24V DC) - Module ứng dụng: Mạch đổi nối sao – tam giác	Khối ngành V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
		(24V DC) - Module ứng dụng: module thông gió đường hầm (24V DC) - Module ứng dụng: máy giặt (24V DC) - Module ứng dụng: hệ thống chống trộm (24V DC) - Module ứng dụng: Module dây chuyền điều khiển nhiệt độ - Module ứng dụng: điều khiển động cơ vòng trượt - Module ứng dụng: máy đóng dấu tự động; Bộ van điện từ cho máy đóng dấu tự động - Module ứng dụng: thang máy 3 tầng - Máy tính All in one Lenovo AIO V510Z	
14.	Phòng thực hành Máy điện	- Máy điện một chiều, cuộn dây hỗn hợp 0,3 kW, phần mềm - Động cơ không đồng bộ 3 pha, 0.3kW, Khối nguồn đa năng với nguồn DC và 3 pha, Biến áp cách ly 1 pha, Biến áp tự ngẫu, Biến áp 3 pha, Máy hiện sóng kép kỹ thuật số 2 x40MHz với giao diện RS232, Bộ điều chỉnh cho DC mô tơ, máy phát 0.1/0.3kW - Bộ khởi động cho động cơ DC 0.3kW - Đồng hồ tương tự/Số đo công suất và hệ số công suất - Động cơ đa năng, 0.3Kw, Động cơ AC có cuộn dây song song, 0.3kW, Động cơ AC với dây quấn kép 0.3 KW - Động cơ AC với tự khởi động và vận hành 0.3 kW - Máy điện không đồng bộ ba pha 0.3kW, thay đổi cực, Dahlander	Khối ngành V
15.	Phòng thực hành Khí nén thủy lực	- Thí nghiệm về mạch khí nén cơ bản, nâng cao - Thí nghiệm về điện khí nén cơ bản, nâng cao - Thí nghiệm về mạch thủy lực cơ bản và về mạch ứng dụng thủy lực - Thí nghiệm về mạch điện thủy lực cơ bản - Thí nghiệm về ứng dụng điện thủy lực và cơ sở nâng cao - Bộ vòi thủy lực 600mm và 1000mm - Nguồn thủy lực 5 lít, 60 bar - Máy nén lớp học 8 bar, 230V, 50Hz, tiếng ồn thấp - Bảng mạch mô phỏng bao gồm S7-300 - Nguồn thí nghiệm mở rộng 3 pha cho khối ghép nối máy tính - Phụ kiện thí nghiệm cho khối ghép nối máy tính - Bảng mạch thí nghiệm khí nén dùng trên nền	Khối ngành V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
		khối ghép nối máy tính, kỹ thuật tự động - Máy nén khí cỡ nhỏ, độ ồn thấp - Khối chính Với CPU 313 (S7) - Khối ghép nối PLC cơ sở (Simatic S7) (RS485) - Bàn thí nghiệm di động, 3 tầng, với 4 chân cắm "Schuko", kích thước 1285x750x1955mm - Máy tính All in one Lenovo AIO V510Z	
16.	Phòng thực hành Hệ thống điện	Máy biến áp tăng áp 0.4/6 kV Mô hình tủ cầu dao cách ly trung áp Mô hình tủ đo lường (Đo lường trung áp) Mô hình tủ máy cắt (Tủ máy cắt trung áp bảo vệ máy biến áp) Mô hình máy biến áp hạ áp 6/0.4 kV Mô hình tủ đo lường, phân phối hạ áp Mô hình mô phỏng đường dây truyền tải Hệ thống tải R, L, C Hệ thống máy phát Hệ thống thang máng và cáp điện động lực Bàn thực hành điều khiển trung tâm hệ thống cung cấp điện Tủ máy cắt hòa đồng bộ (Mô hình tủ máy cắt) Mô hình tủ máy cắt (Tủ máy cắt hạ áp cấp nguồn máy biến áp tăng áp) Mô hình tủ cấp nguồn Hệ thống rào bảo vệ Hệ thống thực hành điều khiển, bảo vệ máy phát và hòa đồng bộ	Khối ngành V
17.	Phòng thực hành Cơ điện tử	- 09 trạm: phân phối, kiểm tra, tay gấp, kho, gia công, robot, phân loại/chọn lọc, lắp ráp. - Phân loại băng chuyển băng tải đơn với vùng đệm chứa vật liệu - Thiết bị điều khiển tay - PLC Siemens S7-313-2DP - Máy nén khí - Máy tính All in one Lenovo AIO V510Z	Khối ngành V
18.	Phòng thực hành Kỹ thuật số	- Bo nguồn số - Bo nguồn tương tự - TMS320C6713 DSP Starter Kit (DSK) - Spartan 3E FPGA Starter Kit - Cylone II FPGA Starter Development Kit - DE2 Development and Education Board - Các mô đun thí nghiệm led, LCD, DC motor, Step motor - Embest Devkit8500D Evaluation Kit (Complete)	Khối ngành V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
		with 7" LCD - Bộ thực hành cơ bản về kỹ thuật tương tự - Bộ thực hành cơ bản về kỹ thuật số - Bộ thực hành cơ bản về kỹ thuật xung - Bộ thực hành nâng cao về điện tử tương tự - Bộ thực hành về nâng cao về điện tử số - Máy tính All in one Lenovo AIO V510Z	
19.	Phòng thực hành Vi xử lý	- Máy chiếu Panasonic PTL785E - Máy hiện sóng - Máy nạp Xeltex Super Pro/L+ - Board MCU con - Kit Vi điều khiển - Modul ma trận led 8x8 - Modul led 7 đoạn - Modul LPT - Modul động cơ một chiều - Modul động cơ bước - Máy tính All in one HP PAVILION 20-A223L - Bộ thực hành vi xử lý/vi điều khiển kết nối máy tính LT/MC08	Khối ngành V
20.	Phòng thực hành thiết bị điện tử	- Kít vi điều khiển - Máy hiện sóng PROTEK, LEADER - Máy phát sóng GRG - 450B - Mô hình dàn trải tivi Samsung - Mô hình dàn trải VCD - Đầu thu vệ tinh VTC - Module dàn trải động cơ bước - Máy đo nhiệt độ - Tivi LG - Bo thực tập số đa năng - Đầu USB - Bộ thực hành cơ bản về kỹ thuật tương tự - Bộ thực hành cơ bản về kỹ thuật số - Bộ thực hành cơ bản về kỹ thuật xung - Bộ thực hành nâng cao về điện tử tương tự - Bộ thực hành về nâng cao về điện tử số Máy hiện sóng Máy hiện sóng số (70Mhz, 2CH, 1GS/s) Đồng hồ vạn năng chỉ thị kim Đồng hồ vạn năng chỉ thị số Ampe kế tương tự DC Ampe kế tương tự AC Ampe kế hiện số DC Ampe kế hiện số AC Vôn kế tương tự DC	Khối ngành V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
		Vôn kế hiện số DC Vôn kế tương tự AC Vôn kế hiện số AC Watt kế một pha Watt kế ba pha Watt kế chỉ thị số Đồng hồ đo thứ tự pha Công tơ cảm ứng 1 pha 20(80)A Công tơ cảm ứng 3 pha 50(100)A Công tơ điện tử 1 pha 5(80)A Công tơ điện tử 3 pha 10(100)A Tần số kế chỉ thị kim Tần số kế chỉ thị số Cosφ mét chỉ thị kim Cosφ mét chỉ số Cầu đo RLC chỉ thị số Cầu đo điện trở Apke kim chỉ thị số Apke kim chỉ thị kim Megom kế chỉ thị quay tay Máy đo điện trở đất Động cơ 3 pha không đồng bộ 0.75kw, tốc độ 2800rpm Động cơ 1 pha chạy tự 0.75kw, tốc độ 2800rpm	
21.	Phòng thực hành Thiết bị điện	- Bộ đảo cực Dahlander, Động cơ không đồng bộ ba pha, thay đổi cực, 2 cuộn dây tách riêng, 0.3kW, Máy điện ba pha với rotor vòng trượt (máy điện đa chức năng, 0.3kW), Bộ khởi động với động cơ vòng trượt 0.1/0.3kW, Máy điện đồng bộ ba pha cực lõi, 0,3kW, Máy điện đồng bộ ba pha với rô to lồng sóc, 0.3 kW - Động cơ cường bức, 0.3 kW, Đồng hồ đo điện áp kép 2x500V (96x96 mm), Đồng hồ đo tần số kép (96x96 mm), Thiết bị đo điện áp không (96x96 mm, Đồng hồ tương tự/Số đo công suất và hệ số công suất, Máy tính HP Compaq	Khối ngành V
22.	Phòng thực hành Điện lạnh	- Điều hòa 2 khối National - Mô hình tủ lạnh - Mô hình tủ đá - Mô hình máy điều hòa nhiệt độ - Mô hình tủ lạnh không bám tuyết - Mô hình máy làm đá ống - Mô hình máy điều hòa 2 khối 1 chiều - Máy hút chân không - Máy thu hồi ga	Khối ngành V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
		- Mô hình dàn trải tủ lạnh - Tủ nguyên chiếc Sharp - Tủ lạnh trực tiếp 1 buồng Aqua - Tủ lạnh gián tiếp (không bám tuyết) 2 buồng- LG - Tủ lạnh Side by side, có lấy nước và đá ngoài cánh (Hitachi) - Mô hình dàn trải điều hòa (loại điều hòa tủ đứng) - Máy điều hòa nguyên chiếc (Funiki) - Máy điều hòa 2 khối 1 chiều (Không inverter) - Panasonic - Máy điều hòa 2 khối 2 chiều Inverter - Daikin - Mô hình kho lạnh - Mô hình hệ thống điều hòa trung tâm VRV4 - Mô hình hệ thống điều hòa không khí trung tâm nước (water chiller) - Máy giặt cửa đứng - LG - Máy giặt cửa ngang - LG - Bình nóng lạnh Funiki - Lò vi sóng Panasonic - Bộ hàn cắt hơi Miller - Cân chiết nạp gas điện tử MasterCool - Tủ đựng thiết bị thực hành chuẩn module A4 Hòa Phát - Bộ thử kín hệ thống lạnh - Bộ hàn hơi - Bộ máy thu hồi môi chất lạnh Yellow Jacket/95730 - Máy hút chân không Value/V-I140SV - Tủ thực hành điều khiển trung tâm VRV có giám sát máy tính TPA/HN01 - Mô hình điều khiển BMS cho hệ thống Điều hòa VRV và chiller TPA/HN02 - Máy đo nhiệt độ, tốc độ gió, ánh sáng, độ ẩm Lutron/LM8000A - Máy hiện sóng cầm tay Tektronix/THS3024 - Mô hình dàn trải tủ lạnh - Tủ nguyên chiếc - Tủ lạnh trực tiếp 1 buồng - Tủ lạnh gián tiếp (không bám tuyết) 2 buồng - Tủ lạnh Side by side, có lấy nước và đá ngoài cánh - Mô hình dàn trải điều hòa (loại điều hòa tủ đứng) - Máy điều hoà nguyên chiếc	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
		- Máy điều hòa 2 khối 1 chiều (Không inverter) - Máy điều hòa 2 khối 2 chiều Inverter - Mô hình kho lạnh - Mô hình hệ thống điều hoà trung tâm VRV4 - Mô hình hệ thống điều hòa không khí trung tâm nước (water chiller) - Máy giặt cửa đứng - Máy giặt cửa ngang - Bình nóng lạnh - Lò vi sóng - Bộ hàn cắt hơi - Cân chiết nạp gas điện tử - Bàn thực hành nguội - Mô hình máy làm đá viên (Máy đá ống công nghiệp). - Mô hình điều hòa không khí Multi - Mô hình cắt bỏ máy nén (lạnh) hở - Mô hình cắt bỏ máy nén (lạnh) bán kín	
23.	Phòng thực hành Mạch in	- Máy khoan phay CNC tự động CCD/ATC - Máy mạ xuyên lỗ COMPACTA 40 2Cu - Máy ép phim cảm quang RLM 419P - Máy phơi sáng chân không Hellas - Máy ăn mòn liên hoàn SPLASH CENTER - Máy tính để bàn Dell Optilex 3020SF - Máy In laser để bàn loại A4 M401DN - Máy cắt bảng mạch NE CUT - Máy in film Laser - FilmStar Plus - Máy chải rửa bo mạch RBM 300 - Máy tính	Khối ngành V
24.	Phòng hệ thống điện	- Máy biến áp tăng áp 0.4/6 kV - Mô hình tủ cầu dao cách ly trung áp - Mô hình tủ đo lường (Đo lường trung áp) - Mô hình tủ máy cắt (Tủ máy cắt trung áp bảo vệ máy biến áp) - Mô hình máy biến áp hạ áp 6/0.4 kV - Mô hình tủ đo lường, phân phối hạ áp - Mô hình mô phỏng đường dây truyền tải - Hệ thống tải R, L, C - Hệ thống máy phát - Hệ thống thang máy và cáp điện động lực - Bàn thực hành điều khiển trung tâm hệ thống cung cấp điện - Tủ máy cắt hòa đồng bộ (Mô hình tủ máy cắt) - Mô hình tủ máy cắt (Tủ máy cắt hạ áp cấp nguồn máy biến áp tăng áp)	Khối ngành V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
		- Mô hình tủ cấp nguồn - Hệ thống rào bảo vệ - Hệ thống thực hành điều khiển, bảo vệ máy phát và hòa đồng bộ	
25.	Phòng thực hành CAM	- Máy tính HP ProOne 400 G5 - Máy in LaserJet Pro M404dn - Phần mềm Software Sinutrain 840D, Individual License - Phần mềm Software Sinutrain 840D, up to 16 users - Phần mềm CAD/CAM (bản quyền cho 11 máy) - Bộ lưu điện UPS online, 10000VA 230V - Phần mềm quản lý Software NetOP	Khối ngành V
26.	Phòng thực hành Trung tâm công nghiệp CNC	- Máy phay CNC DMU 50 - Máy tiện CNC CTX 310 eco - Máy cắt dây CUT20P - Máy xung định hình FO23UP - Máy tiện CNC Haas ST-10 - Máy phay CNC Haas VF1 - TR110 - Máy tạo mẫu nhanh 3D System, Đầu so dao 3D, Đồng hồ so dao - Máy bắn lỗ Xíahi - Máy mài dao cụ LTG - 200	Khối ngành V
27.	Phòng thực hành Phay	- Máy phay vạn năng X6332B - Máy phay lăn răng Trung Quốc - Máy phay EnShu - Máy phay 6P10 - Máy phay 676P - Máy phay 6P82, Máy mài 2 đá Bershire - Máy xọc, Máy mài dao cụ Liên Xô, Máy mài dao cụ LTG – 200, Máy bào 7E35, Máy bào B665, Máy mài tròn EMN - G27, Máy doa đứng 2A78 - Máy doa đứng - Máy xọc	Khối ngành V
28.	Phòng thực hành Tiện	- Máy tiện C6236 - Máy tiện 1K62 - Máy tiện HOWA Nhật - Máy tiện T616, Máy tiện T6M16, Máy tiện T6M12, Máy tiện TD -1440 G - Máy tiện CZ6240A, Máy mài dao cụ, Máy mài 2 đá	Khối ngành V
29.	Phòng thực hành Gia công cơ khí	- Hệ thống mô hình đào tạo lập trình và vận hành phay CNC Fanuc 0i-MC - Hệ thống mô hình đào tạo lập trình và vận hành	Khối ngành V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
	ảo	tiện CNC Fanuc 0i-TC - Máy vi tính FPT Elead X920	
30.	Phòng thực hành Auto CAD	- Máy tính HP ProOne 400 G5 - HP Pavilion P6318L - Phần mềm Software Rapidform Redesign XOR License for 21 users - Thiết bị đo lực - Máy Projecter (Parasonic)	Khối ngành V
31.	Phòng thực hành CIM	- Bộ thiết bị đào tạo và thực hành đa phương tiện sử dụng cùng với các hệ thống con cơ điện tử - Hệ thống PLC công nghiệp điều khiển hệ thống - Máy tiện CNC - Robot di động	Khối ngành V
32.	Phòng thực hành Nguội	- Ê tô, Máy khoan đứng kiểu 125 - Máy mài hai đá, Bàn mài. - Khối V + Khối D, Đe - Máy khoan cần kiểu 325	Khối ngành V
33.	Phòng thực hành Hàn nâng cao	- Máy hàn PANA TIG WP300, Máy hàn TIG 400W - Máy hàn MAG - NB 500 - Máy vát mép tấm phẳng - Máy mài điện cực GmbH – GF - Máy vát mép ống YK-20 - Máy cắt nhôm Delta - Máy cắt rùa KOIKE - Máy mài cầm tay Makita - Phích sấy que hàn 5Kg YCK-5K - Máy hàn Master TIG 1500	Khối ngành V
34.	Phòng thực hành Gia công kim loại tấm	- Máy cắt plasma AJAN CNC - Máy cắt PLASMA PLUS 150E - Máy cắt đột liên hợp HKM45 - Máy gấp tôn - Máy lốc tôn 3 trục - Máy khoan bàn - Máy ép thủy lực - Máy mài 2 đá - Máy uốn ống	Khối ngành V
35.	Phòng thực hành Robot Hàn	- Robot Hàn AX-MV6 - Robot Hàn Robo Fanuc - Thiết bị hàn ảo - Hệ thống cắt dây rửa mỏ - Máy tính ProOne 400 - Đồ gá xoay - Máy chiếu - Máy đo nhiệt độ hồng ngoại	Khối ngành V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
36.	Phòng thực hành Hàn hồ quang	- Máy hàn PANA TIG WP300 - Máy hàn TIG 400W - Máy hàn MAG - NB 500 - Máy vát mép tấm phẳng - Máy mài điện cực GmbH – GF - Máy hàn ARCTRONIC 426+1 bộ kết nối hàn TIG - Máy hàn ARC403 - Máy hàn SS300	Khối ngành V
37.	Phòng thí nghiệm Vật liệu	- Máy phân tích quang phổ xác định thành phần của kim loại (PMI-MASTER PRO Oxford Instruments) và phụ kiện kèm theo - Máy kéo nén vạn năng WEW-600D TIME GROUP INC - Máy thử độ dai va đập model JBW-300B - Hệ thống kính hiển vi	Khối ngành V
38.	Phòng thực hành Kiểm tra chất lượng mối hàn	- Máy siêu âm mối hàn - Máy kiểm tra khuyết tật mối hàn bằng tia X FOX-RAYOR Vidisco - Máy kiểm tra bằng dòng điện xoáy Olympus Nortec 500 Series - Máy kiểm tra bằng dòng điện từ Model B310PDC - Máy siêu âm mối hàn	Khối ngành V
39.	Phòng thực hành Mô tô Xe máy	- Xe máy Dream II, Spacy, Wave, Attila ..(12 cái) - Dụng cụ , chuyên dùng kiểm tra sửa chữa mô-tô- xe máy - Động cơ thực tập, thiết bị chuyên dùng	Khối ngành V
40.	Phòng thực hành Điện ô tô	- Sa bàn hệ thống đánh lửa và khởi động ô tô các loại - Bộ đồ nghề cho sửa chữa điện gồm 80 chi tiết - Thiết bị kiểm tra, nạp điện ắc quy - Thiết bị nạp ắc quy và hỗ trợ khởi động DYNAMIC 620 - Thiết bị kiểm tra máy phát, máy đề Model: Test Bench Junior, Sa bàn, mô hình hệ thống điện ô tô các loại	Khối ngành V
41.	Phòng thực hành Động cơ	- Động cơ diesel, xăng (4,6,8 máy) thông dụng dùng cho tháo lắp - Động cơ dành cho tháo lắp 2AZ - Toyota + giá quay - Dụng cụ, thiết bị kiểm tra chuyên dùng cho sửa chữa - Mô hình động cơ phun xăng điện tử với hệ thống truyền động Hybrid - Mô hình động cơ phun dầu điện tử 4 kỳ CRDI kiểu Bosch	Khối ngành V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
		- Mô hình đào tạo kỹ năng vận hành, chẩn đoán hệ thống treo độc lập - Hệ thống lái trợ lực điện điều khiển điện tử - Mô hình đào tạo kỹ năng vận hành, chẩn đoán hệ thống treo khí nén điều khiển điện tử - Mô hình đào tạo hệ thống phanh ABS - EBD - BAS - TCS - VSC - Thiết bị đọc hộp điều khiển ô tô (hộp đen) và các cảm biến trên ô tô cho xe du lịch hiện đại + Hiện sóng (VMI) - Máy nạp ắc quy & đề khởi động động cơ - Bộ thiết bị đào tạo kỹ năng tháo lắp, đo kiểm hộp số CVT - Mô hình cầu chủ động sau dùng bộ vi sai ma sát cho thực tập tháo - lắp - Động cơ 4 kỳ - phun dầu điện tử CRDI kiểu Delphi - Hộp số cơ khí 5 cấp các loại (TOYOTA + HUYNDAI)	
42.	Phòng thực hành Động cơ nâng cao	- Các mô hình động cơ xăng, diesel tổng thành thông dụng, hiện đại - Các mô hình động cơ xe hiện đại (phun xăng trực tiếp, phun dầu điện tử) - Thiết bị kiểm tra , chẩn đoán dùng cho xe hiện đại - Thiết bị phân tích điện tổng hợp Model: X431 - Bộ thiết bị kiểm tra tổng hợp cho sửa chữa ô tô ADD 9000A - Máy đo tốc độ tiếp xúc và không tiếp xúc hiển thị màn hình số - Mô hình động cơ Diesel - Mô hình động cơ xăng - Mô hình phanh khí nén - Thiết bị phân tích khí thải động cơ xăng & diesel - Thiết bị hút khí xả động cơ (hệ thống hút khí xả treo tường) - Quạt hút trung tâm cho hệ thống hút khí xả - Ống hút khí ống xả chữ Y cho ống xả kép - Bộ đầu hút khí xả bằng Inox - Xe di động hút khí xả - Ống nhựa 140mm, dài 150m - Phụ kiện đi kèm - Thiết bị kiểm tra phanh xe con - Thiết bị kiểm tra đèn pha	Khối ngành V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
		- Thiết bị kiểm tra máy phát, máy đề - Mô hình động cơ phun xăng điện tử với hệ thống truyền động Hybrid	
43.	Phòng thực hành Vận hành	- Các mô hình động cơ tổng thành: xăng, diesel thông dụng - Các mô hình động cơ tổng thành: xăng, diesel hiện đại (phun xăng, phun dầu điện tử) - Thiết bị kiểm tra, chẩn đoán, sửa chữa chuyên dùng (G-Scan I,II LauX...) - Thiết bị thông rửa hệ thống nhiên liệu động cơ xăng và diesel kết hợp JTC, Máy đo khí xả động cơ xăng OTC Tecnotest	Khối ngành V
44.	Phòng thí nghiệm Nhiên liệu	- Mô hình, sa bàn hệ thống nhiên liệu: xăng, diesel thông dụng - Mô hình động cơ tổng thành dùng hệ thống nhiên liệu: xăng, diesel - Mô hình động cơ tổng thành hiện đại: phun xăng, phun dầu điện tử ComonRail, EUI... - Thiết bị cân chỉnh khẩu nghiệm bơm, vòi phun HT nhiên liệu Comorail..	Khối ngành V
45.	Phòng thực hành Gầm ô tô	- Bộ thiết bị đào tạo kỹ năng tháo, lắp đo kiểm hộp số tự động TPE - 061310 - Bộ thiết bị đào tạo kỹ năng tháo, lắp đo kiểm hộp số cơ khí TPE - 061206 - Các mô hình hệ thống phanh, treo lái, truyền lực thông dụng dùng cho thực hành - Các mô hình hệ thống phanh chống hãm cứng bánh xe ABS - Mô hình đào tạo kỹ năng vận hành, chẩn đoán hệ thống treo độc lập - Hệ thống lái trợ lực điện điều khiển điện tử - Mô hình đào tạo kỹ năng vận hành, chẩn đoán hệ thống treo khí nén điều khiển điện tử - Mô hình đào tạo hệ thống phanh ABS - EBD - BAS - TCS - VSC - Bộ thiết bị đào tạo kỹ năng tháo lắp, đo kiểm hộp số CVT - Hộp số cơ khí 5 cấp các loại (TOYOTA + HUYNDAI)	Khối ngành V
46.	Phòng thực hành Nhiên liệu	- Mô hình, sa bàn hệ thống nhiên liệu: xăng, diesel thông dụng - Mô hình động cơ tổng thành dùng hệ thống nhiên liệu: xăng, diesel - Mô hình động cơ tổng thành hiện đại: phun xăng, phun dầu điện tử	Khối ngành V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
47.	Phòng thực hành nâng cao	- Cầu nâng 4 trụ, 2 trụ kiểu cổng Bend-Pak - Xe ô tô Nissan, Toyota crola, Mercedes Ben, Ford lazer, Hon Da Acord - Máy cân bằng động bánh xe hiển thị số WB_DL 65 Premium - Thiết bị kiểm tra tiện lạng đĩa phanh, trống phanh Impact - 660 - Máy thông rửa hệ thống nhiên liệu động cơ xăng, ddiessel Impact-770 - Thiết bị đọc hộp điều khiển Ôtô G-SCAN - Máy nạp gas điều hòa KC 100 - Spin, Thiết bị tháo, lắp lốp A224 – Corgi - Thiết bị xả air hệ thống phanh 3495 - Flexbimec - Thiết bị thông rửa vòi phun xăng bằng sóng siêu âm GBL-4B - Thiết bị kiểm tra điều chỉnh góc đặt bánh xe Manatec - Thiết bị kiểm tra điều chỉnh đèn pha ô tô - Mô hình hệ thống treo điều khiển điện tử (điều khiển giảm chấn) - Mô hình hệ thống nhiên liệu Diesel EUI - Các thiết bị dùng cho Gara sửa chữa.	Khối ngành V
48.	Phòng thí nghiệm điện ô tô	- Phần mềm trung tâm Alecop –Sirvaut - Bộ thiết bị đào tạo ứng dụng của hệ thống điện và điện tử Alecop ADA 300 - Bộ thiết bị đào tạo ứng dụng của các cảm biến Alecop ADA 303 - Bộ thiết bị đào tạo ứng dụng của ECU Alecop ADA 304 - Bộ thiết bị đào tạo ứng dụng của các cơ cấu chấp hành Alecop ADA 305 - Bộ thiết bị đào tạo ứng dụng xe Hybrid Alecop - ADA-307 - Bộ thiết bị đào tạo các hệ thống đánh lửa trên ô tô Alecop -ADA-301 - Bộ thiết bị đào tạo động cơ phun dầu điện tử Alecop -EAU-961 - Bộ thiết bị đào tạo mạng đa truyền thông CAN - LIN BUS Alecop -ADA-306 - Bộ thiết bị đào tạo về các hệ thống điện phụ trợ ứng dụng mạng đa truyền thông CAN - BUS trên xe ô tô Alecop - EAU-962 - Bộ đào tạo về hệ thống chiếu sáng với đèn XENON	Khối ngành V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
		- Bộ thiết bị đào tạo về phanh ABS/EDS/ESP Alecop - EAU-963 - Thiết bị đào tạo hệ thống điều hoà ô tô kết nối máy tính (Loại thông thường) Alecop - EAU-964	
49.	Phòng thí nghiệm Động lực học ô tô	- Bộ thiết bị đào tạo chẩn đoán tổng thành xe ô tô-Toyota ALTIS 1.8 (số tự động) TPE-003107 gồm: + 02 Bộ đo tiêu hao nhiên liệu - DFL Sensor (DFL1x-5bar) + 02 Bộ thu thập và đánh giá dữ liệu đo động lực học DAS-3 + 02 Bộ cảm biến đo lực bàn đạp phanh - Pedal Force Sensor - Bộ thử công suất toàn xe 2WD 036-1300-1K - Bộ thử công suất động cơ, Hệ thống truyền lực 015-499-1K - Thiết bị thí nghiệm động lực học ô tô KISTLER - Thủy sĩ - 02 Bộ cảm biến đo tốc độ bánh xe và quãng đường di chuyển WPT Sensor - Bộ đo tiêu hao nhiên liệu - DFL Sensor (DFL1x-5bar) - Bộ thu thập và đánh giá dữ liệu đo động lực học DAS-3 - Bộ cảm biến quang học đo động lực học theo chiều dọc và chiều ngang trục xe - Correvit S-350 - Bộ cảm biến đo lực bàn đạp phanh - Pedal Force Sensor - Cảm biến đo độ cao - Cảm biến gia tốc trọng tâm xe (TAA-3axis) - Cảm biến GPS 100Hz - Đồ gá lắp cảm biến đo góc Camber động - Đồ gá lắp cảm biến đo độ cao	Khối ngành V
50.	Phòng thực hành máy tính A4-101	Phòng Máy tính - 30 máy/ phòng - Hệ thống mạng	Khối ngành III, V
51.	Phòng thực hành máy tính A4-104	Phòng Máy tính - 30 máy/ phòng - Hệ thống mạng	Khối ngành III, V
52.	Phòng thực hành máy tính A4-204	Phòng Máy tính - 30 máy/ phòng - Hệ thống mạng	Khối ngành III, V
53.	Phòng thực	Phòng Máy tính	Khối ngành

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
	hành máy tính A4-301	- 15 máy/ phòng - Hệ thống mạng - Máy chiếu	III, V
54.	Phòng thực hành máy tính A4-304	Phòng Máy tính - 25 máy/ phòng - Hệ thống mạng	Khối ngành III, V
55.	Phòng thực hành máy tính A4-401	Phòng Máy tính - 20 máy/ phòng - Hệ thống mạng	Khối ngành III, V
56.	Phòng thực hành máy tính A4-404	Phòng Máy tính - 20 máy/ phòng - Hệ thống mạng - Máy chiếu	Khối ngành III, V
57.	Phòng thực hành xử lý thông minh và dữ liệu lớn A4-501	Phòng Máy tính - 21 máy/ phòng - Hệ thống mạng - Máy chiếu - Máy chủ Lenovo	Khối ngành III, V
58.	Phòng thực hành Thiết kế Quản trị và Bảo trì Hệ thống mạng A4-504	Phòng Máy tính - 20 máy/ phòng - Hệ thống mạng - Máy chiếu - Máy chủ Lenovo	Khối ngành III, V
59.	Phòng thí nghiệm mạng	- Hệ thống mạng - Máy tính 10 bộ	Khối ngành V
60.	Phòng thực hành Ngoại ngữ đa năng A5-301	- 22 bộ máy tính - Hệ thống mạng - Tai nghe, loa, âm ly	Khối ngành III, V
61.	Phòng thực hành Ngoại ngữ đa năng A5- 501	- 22 bộ máy tính - Hệ thống mạng - Tai nghe	Khối ngành III, V
62.	Phòng thực hành Ngoại ngữ đa năng A5- 502	- 19 bộ máy tính - Hệ thống mạng - Tai nghe	Khối ngành III, V
63.	Nhà tập đa năng	Luyện tập thể dục thể thao, tổ chức Hội nghị...	

10.2.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Lĩnh vực đào tạo	Số lượng
1	Kinh doanh và quản lý	3.637
2	Máy tính và công nghệ thông tin	6.407
3	Công nghệ kỹ thuật	23.190

10.3. Danh sách giảng viên

10.3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
1	Trần Quang Huy		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ chế tạo máy
2	Lê Quỳnh Lan		Thạc sĩ	Lịch sử	Công nghệ chế tạo máy
3	Trần Công Chính		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy
4	Nguyễn Mạnh Chát		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy
5	Trần Thị Vân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ chế tạo máy
6	Trần Thị Thom		Thạc sĩ	Tâm lý học	Công nghệ chế tạo máy
7	Hoàng Xuân Huân		Thạc sĩ	Cơ khí chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy
8	Nguyễn Thị Hiên		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy
9	Trần Huy Trọng		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy
10	Vũ Mạnh Hùng		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy
11	Phạm Văn Hà		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy
12	Trần Đình Tài		Thạc sĩ	Cơ khí chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy
13	Trần Xuân Thành		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
14	Nguyễn Đình Thi		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
15	Nguyễn Tiến Hưng		Thạc sĩ	Tự động hoá	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
16	Ngô Mạnh Hà		Thạc sĩ	Cơ học kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
17	Vũ Thị Phương Dung		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
18	Hà Mạnh Hợp		Thạc sĩ	Giáo dục học	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
19	Nguyễn Thị Hoà		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
20	Vũ Hải Thượng		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện tử	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
21	Hoàng Thị Diệu		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
22	Trần Quý Bình		Thạc sĩ	Đo lường và các hệ thống điều khiển	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
23	Bùi Đức Phương		Thạc sĩ	Cơ điện tử	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
24	Trần Gia Khánh		Thạc sĩ	Tự động hoá	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
25	Phạm Văn Trường		Thạc sĩ	Cơ điện tử	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
26	Nguyễn Hồng Thanh		Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
27	Hoàng Trọng Ánh		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
28	Vũ Khắc Thanh		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
29	Trần Quang Thịnh		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
30	Phạm Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
31	Đinh Công Quý		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
32	Vũ Văn Khánh		Thạc sĩ	Khoa học và công nghệ vật liệu	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
33	Nguyễn Thị My		Thạc sĩ	Hàn và công nghệ kim loại	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
34	Trương Thành Trung		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
35	Cao Thị Hằng		Thạc sĩ	Cơ khí công nghệ hàn	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
36	Bùi Thị Tuyết Nhung		Thạc sĩ	Công nghệ hàn	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
37	Hoàng Thị Phương		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
38	Phan Thị Thu Hường		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
39	Phạm Xuân Bách		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
40	Vũ Thị Thắng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
41	Nguyễn Tiến Đức		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
42	Nguyễn Thuý Hằng		Thạc sĩ	Kỹ thuật đo lường và điều khiển tự động	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
43	Trần Thanh Thủy		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
44	Giản Quốc Anh		Thạc sĩ	Công nghệ điện tử - viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
45	Trần Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
46	Nguyễn Thành Nam		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
47	Hoàng Mai Hồng		Thạc sĩ	Máy và thiết bị Nhiệt - Lạnh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
48	Trần Ngọc Đức		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện, điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
49	Đoàn Ngọc Sỹ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
50	Trần Thị Hiền		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
51	Cao Văn Thế		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
52	Đào Thị Hằng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
53	Khúc Ngọc Khoa		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
54	Phí Văn Hùng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
55	Mai Thị Thêm		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
56	Trần Thị Hiền		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
57	Bùi Thị Thu Hường		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
58	Phạm Văn Phi		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
59	Vũ Tiến Lập		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
60	Trần Thị Nhung		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
61	Nguyễn Thị Kha		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
62	Lê Anh Tuấn		Tiến sĩ	Điện khí hoá - Tự động hoá	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
63	Vũ Ngọc Tuấn		Tiến sĩ	Điện khí hoá - Tự động hoá	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
64	Phạm Thanh Bình		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
65	Trần Văn Đồng		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
66	Trần Sỹ Long		Thạc sĩ	Tự động hoá	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
67	Nguyễn Lương Kiên		Thạc sĩ	Tự động hoá	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
68	Trần Hiếu		Thạc sĩ	Tự động hoá	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
69	Mai Văn Thao		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
70	Trần Thanh Sơn		Thạc sĩ	Tự động hoá	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
71	Nguyễn Thị Duyên		Thạc sĩ	Tự động hoá	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
72	Hà Thị Thịnh		Thạc sĩ	Tự động hoá	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
73	Lã Văn Trường		Thạc sĩ	Tự động hoá	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
74	Phạm Thị Hoa		Thạc sĩ	Tự động hoá	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
75	Nguyễn Hùng Khôi		Thạc sĩ	Tự động hoá	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
76	Lưu Quốc Cường		Thạc sĩ	Tự động hoá	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
77	Nghiêm Thị Thuý Nga		Thạc sĩ	Tự động hoá	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
78	Trần Văn Biên		Thạc sĩ	Tự động hoá	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
79	Nghiêm Thị Hưng		Thạc sĩ	Tự động hoá	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
80	Vũ Văn Ba		Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu	Công nghệ kỹ thuật ô tô
81	Mai Văn Hồng		Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ kỹ thuật ô tô
82	Trịnh Xuân Phong		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	Công nghệ kỹ thuật ô tô
83	Phạm Thị Hương		Tiến sĩ khoa học	Khoa học và kỹ thuật vật liệu	Công nghệ kỹ thuật ô tô
84	Vũ Quang Hưng		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Công nghệ kỹ thuật ô tô
85	Trần Thanh Tâm		Thạc sĩ	Kỹ thuật xe máy quân sự, công binh	Công nghệ kỹ thuật ô tô
86	Trần Quốc Đăng		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ kỹ thuật ô tô
87	Nguyễn Trung Kiên		Thạc sĩ	Kỹ thuật ô tô và xe chuyên dụng	Công nghệ kỹ thuật ô tô
88	Trịnh Thế Anh		Thạc sĩ	Vật lý	Công nghệ kỹ thuật ô tô
89	Trần Thị Ngọc Loan		Thạc sĩ	Tâm lý học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
90	Trần Thị Ngọc		Thạc sĩ	Chính trị học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
91	Trần Hồng Vân		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Công nghệ kỹ thuật ô tô
92	Nguyễn Thanh Bình		Thạc sĩ	Kỹ thuật ô tô	Công nghệ kỹ thuật ô tô
93	Lê Thanh		Thạc sĩ	Cơ khí chính xác và quang học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
94	Nguyễn Trung Kiên		Thạc sĩ	Kỹ thuật xe máy quân sự, công binh	Công nghệ kỹ thuật ô tô
95	Đặng Huy Cường		Thạc sĩ	Cơ khí động lực	Công nghệ kỹ thuật ô tô
96	Đặng Quyết Thắng		Tiến sĩ	Đảm bảo toán học cho máy tính và Hệ thống tính toán	Công nghệ thông tin
97	Ngô Thanh Bình		Tiến sĩ	Toán giải tích	Công nghệ thông tin
98	Ngô Thị Nhung		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục	Công nghệ thông tin
99	Nguyễn Văn Vũ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
100	Nguyễn Văn Trung		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
101	Trần Trung Kiên		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử giáo dục	Công nghệ thông tin

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
102	Trần Thị Ngọc Tâm		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ thông tin
103	Ngô Thị Thơm		Thạc sĩ	Tiếng anh	Công nghệ thông tin
104	Hoàng Thị Hồng Hà		Thạc sĩ	Điện tử viễn thông	Công nghệ thông tin
105	Đặng Thị Hiền		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
106	Phùng Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
107	Lê Thị Mừng		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
108	Trần Văn Long		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
109	Trần Thị Duyên		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
110	Bùi Thu Hải		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
111	Đinh Gia Trường		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
112	Nguyễn Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ thông tin
113	Đỗ Thị Hồng Linh		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
114	Phạm Thị Cúc		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
115	Nguyễn Thị Phương Dung		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
116	Đặng Huy Việt		Tiến sĩ	Kinh tế	Kế toán
117	Nguyễn Trường Giang		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử giáo dục	Kế toán
118	Vũ Thị Phương Linh		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
119	Nguyễn Thanh Tùng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
120	Vũ Xuân Luận		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
121	Trần Thị Thuỷ Ninh		Thạc sĩ	Triết học	Kế toán
122	Nguyễn Thị Thu		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Kế toán
123	Bùi Thị Huyền		Thạc sĩ	Giáo dục học	Kế toán
124	Đỗ Thuỷ Linh		Thạc sĩ	Tài chính - Lý thuyết tiền tệ và tín dụng	Kế toán
125	Đỗ Thu Trang		Thạc sĩ	Tài chính - ngân hàng	Kế toán
126	Nguyễn Thị Thơm		Thạc sĩ	Kế toán, kiểm toán phân tích	Kế toán
127	Trần Thị Khánh Linh		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
128	Nguyễn Thị Bích Thuỷ		Thạc sĩ	Kinh tế	Kế toán

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
129	Tô Đức Nhuận		Tiến sĩ	Kỹ thuật phần mềm và các hệ thống Thông minh khoa học kỹ thuật điện và máy tính	Khoa học máy tính
130	Nguyễn Thị Thu Thủy		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
131	Nguyễn Thế Vinh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
132	Đặng Thị Thu Phương		Thạc sĩ	Luật	Khoa học máy tính
133	Phạm Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
134	Bùi Thị Thảo		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
135	Trần Thị Yến		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
136	Ngô Thị Nga		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
137	Vũ Thị Phương		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
138	Đoàn Tuấn Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
139	Mai Thị Thanh Nga		Đại học	Tiếng anh sư phạm	Khoa học máy tính
140	Bùi Quốc Việt		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
141	Nguyễn Mạnh Trân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
142	Vũ Trung Thành		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Quản trị kinh doanh
143	Phạm Thị Lê Hoa		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
144	Trần Văn Hiệp		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
145	Lê Thị Hồng Tâm		Thạc sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích	Quản trị kinh doanh
146	Nguyễn Thị Huyền My		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
147	Ngô Thị Thùy		Thạc sĩ	Triết học	Quản trị kinh doanh
148	Nguyễn Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Thương mại	Quản trị kinh doanh
149	Phạm Anh Bình		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Quản trị kinh doanh
150	Nguyễn Trọng Hợp		Đại học	Xã hội học	Quản trị kinh doanh
	Tổng số giảng viên toàn trường: 150				

10.3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
	Tổng số giảng viên toàn trường: 0				

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường:
<http://nute.edu.vn/Nhomtin.aspx?id=28&loai=nt>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh trình độ đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

- Tính đến thời điểm nhập học, thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Trên cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh: Năm 2022, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định tuyển sinh theo 3 phương thức:

- Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022.
- Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT.
- Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực (ĐGNL) học sinh THPT của Đại học quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN).

Các thông tin tuyển sinh được đăng tải công khai trên Website của Trường (<http://www.nute.edu.vn>) và các phương tiện thông tin đại chúng.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh (dự kiến phân bổ)

- Đối với phương thức 1: Từ 30% ÷ 40% chỉ tiêu đại học hệ chính quy.
- Đối với phương thức 2: Từ 40% ÷ 50% chỉ tiêu đại học hệ chính quy.
- Đối với phương thức 3: Từ 10% ÷ 20% chỉ tiêu đại học hệ chính quy

Chỉ tiêu tuyển sinh theo Ngành/nhóm ngành; theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo:

- Đại học sư phạm kỹ thuật: Nhà trường sẽ thông báo khi được Bộ giao nhiệm vụ.
- Đại học lĩnh vực công nghệ kỹ thuật, máy tính, công nghệ thông tin, kinh doanh và quản lý: 800 chỉ tiêu, cụ thể:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành học	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	44	Toán, Vật lý, Hóa học	Toán	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán	Toán, Vật lý, Ngoại ngữ	Toán	Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ	Toán
				200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	44								
				402	- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia Hà Nội tổ chức	22								
2	Đại học	7480101	Khoa học máy tính	100	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	8	Toán, Vật lý, Hóa học	Toán	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán	Toán, Vật lý, Ngoại ngữ	Toán	Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ	Toán
				200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	8								
				402	- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia Hà Nội tổ chức	4								
3	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Gồm các chuyên ngành: - Công nghệ kỹ thuật cơ khí; - Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu)	100	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	12	Toán, Vật lý, Hóa học	Toán	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán	Toán, Vật lý, Ngoại ngữ	Toán	Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ	Toán
				200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	12								
				402	- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia Hà Nội tổ chức	6								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành học	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
4	Đại học	7510202	Công nghệ chế tạo máy	100	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	Toán, Vật lý, Hóa học	Toán	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán	Toán, Vật lý, Ngoại ngữ	Toán	Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ	Toán
				200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16								
				402	- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia Hà Nội tổ chức	8								
5	Đại học	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	100	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	8	Toán, Vật lý, Hóa học	Toán	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán	Toán, Vật lý, Ngoại ngữ	Toán	Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ	Toán
				200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	8								
				402	- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia Hà Nội tổ chức	4								
6	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	Toán, Vật lý, Hóa học	Toán	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán	Toán, Vật lý, Ngoại ngữ	Toán	Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ	Toán
				200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	60								
				402	- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia Hà Nội tổ chức	30								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành học	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
7	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	Toán, Vật lý, Hóa học	Toán	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán	Toán, Vật lý, Ngoại ngữ	Toán	Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ	Toán
				200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40								
				402	- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia Hà Nội tổ chức	20								
8	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Gồm các chuyên ngành: - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; - Công nghệ kỹ thuật điện; - Hệ thống điện; - Công nghệ điện lạnh và điều hòa không khí)	100	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	80	Toán, Vật lý, Hóa học	Toán	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán	Toán, Vật lý, Ngoại ngữ	Toán	Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ	Toán
				200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	80								
				402	- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia Hà Nội tổ chức	40								
9	Đại học	7340301	Kế toán	100	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	32	Toán, Vật lý, Hóa học	Toán	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán	Toán, Vật lý, Ngoại ngữ	Toán	Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ	Toán
				200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	32								
				402	- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia Hà Nội tổ chức	16								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành học	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
10	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh (Gồm các chuyên ngành: - Quản trị kinh doanh; - Logistics)	100	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	Toán, Vật lý, Hóa học	Toán	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán	Toán, Vật lý, Ngoại ngữ	Toán	Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ	Toán
				200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20								
				402	- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia Hà Nội tổ chức	10								

* Ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển có thể là: Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Đức, Tiếng Nhật hoặc Tiếng Hàn Quốc.

Bảng mã tổ hợp các môn xét tuyển

Mã tổ hợp	Tên tổ hợp môn
A00	Toán, Vật lý, Hóa học
A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
B00	Toán, Hóa học, Sinh học
D26	Toán, Vật lý, Tiếng Đức
D27	Toán, Vật lý, Tiếng Nga
D28	Toán, Vật lý, Tiếng Nhật
D29	Toán, Vật lý, Tiếng Pháp
D30	Toán, Vật lý, Tiếng Trung
AH3	Toán, Vật lý, Tiếng Hàn

Mã tổ hợp	Tên tổ hợp môn
D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
D02	Toán, Ngữ văn, Tiếng Nga
D03	Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp
D04	Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung
D05	Toán, Ngữ văn, Tiếng Đức
D06	Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật
DD2	Toán, Ngữ văn, Tiếng Hàn
Q00	Bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

1.5.1. Đối với phương thức 1

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (dự kiến): Tổng điểm các bài thi/môn thi của tổ hợp các môn thí sinh đăng ký dùng để xét tuyển đạt từ 15,00 điểm trở lên (bao gồm cả điểm ưu tiên) trong đó không có bài thi/môn thi bị điểm liệt.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào có thể được điều chỉnh tại thời điểm xét tuyển để phù hợp với tình hình tuyển sinh thực tế và đảm bảo chất lượng tuyển sinh đầu vào của Nhà trường.

1.5.2. Đối với phương thức 2

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn trong tổ hợp xét tuyển hoặc tổng điểm của trung bình cộng điểm tổng kết học kỳ I, II năm lớp 11 và học kỳ I năm lớp 12 của các môn học trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 15,00 điểm trở lên.

1.5.3. Đối với phương thức 3

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (dự kiến): Điểm xét tuyển (ĐXT) đạt từ 75,00 điểm trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

1.6.1. Mã số Trường: SKN

1.6.2. Ngành đào tạo, mã ngành và tổ hợp xét tuyển

TT	Tên ngành/chuyên ngành đào tạo	Mã ngành	Đào tạo cử nhân	Đào tạo kỹ sư	Tổ hợp xét tuyển
1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Gồm các chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu)	7510201	x	x	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Vật lý, Ngoại ngữ; Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ.
2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	x	x	
3	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	x	x	
4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	x	x	
5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Gồm các chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện; Hệ thống điện; Công nghệ điện lạnh và điều hòa không khí)	7510301	x	x	

TT	Tên ngành/chuyên ngành đào tạo	Mã ngành	Đào tạo cử nhân	Đào tạo kỹ sư	Tổ hợp xét tuyển
6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	x	x	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Vật lý, Ngoại ngữ; Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ.
7	Khoa học máy tính	7480101	x	x	
8	Công nghệ thông tin	7480201	x	x	
9	Kế toán	7340301	x		
10	Quản trị kinh doanh (Gồm các chuyên ngành: Quản trị kinh doanh; Logistics)	7340101	x		

* Ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển có thể là: Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Đức, Tiếng Nhật hoặc Tiếng Hàn Quốc.

* Nhà trường đào tạo và cấp bằng kỹ sư đối với các ngành khối kỹ thuật, công nghệ; Đào tạo và cấp bằng cử nhân đối với các ngành khối kinh tế. Trường hợp thí sinh có nhu cầu học chương trình cử nhân đối với các ngành khối kỹ thuật, công nghệ thì làm đơn đề nghị sau khi đã nhập học.

1.6.3. Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT; các điều kiện xét tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

1.7.1. Đối với phương thức 1

a) Thời gian ĐKXT: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

b) Hình thức ĐKXT

- Xét tuyển đợt 1: Theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT.

- Xét tuyển bổ sung (dự kiến): Sau khi có kết quả xét trúng tuyển Đợt 1, nếu còn chỉ tiêu tuyển sinh Nhà trường sẽ có thông báo cụ thể. Thí sinh thực hiện ĐKXT bằng một trong các hình thức sau:

+ Đăng ký xét tuyển trực tiếp: Thí sinh đăng ĐKXT theo Phiếu ĐKXT của Trường (có mẫu đính kèm) và nộp trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh, chuyển phát ưu tiên qua đường bưu điện về Ban Tuyển sinh Nhà trường.

+ Đăng ký trực tuyến trên website Nhà trường: Thí sinh truy cập vào website <http://www.nute.edu.vn>, mục “Đăng ký xét tuyển đại học trực tuyến năm 2022” để thực hiện đăng ký xét tuyển.

*Đợt xét tuyển bổ sung, thí sinh không phải ĐKXT trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD-ĐT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia.

c) Tiêu chí xét tuyển

Dựa vào Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau: $\text{ĐXT} = \text{TĐ1} + \text{ĐUT}$

Trong đó: TĐ1 là tổng điểm các bài thi/môn thi của tổ hợp dùng để xét tuyển, ĐUT là điểm ưu tiên khu vực và đối tượng được quy định trong quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT.

d) *Nguyên tắc xét tuyển*

- Căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, xét tuyển chung cho các ngành theo ĐXT của thí sinh từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Xét đến chỉ tiêu cuối cùng mà có nhiều thí sinh cùng ĐXT thì lấy điểm so sánh là điểm bài thi Toán. Thí sinh nào có điểm so sánh lớn hơn thì được ưu tiên trúng tuyển.

- Trường hợp xét tuyển vẫn còn chỉ tiêu, Nhà trường tổ chức xét tuyển đợt tiếp theo theo quy định (Xét tuyển bổ sung).

1.7.2. *Đối với phương thức 2*

a) *Thời gian nhận Hồ sơ ĐKXT:*

+ Đợt xét tuyển sớm: Trước 17h ngày 19/7/2022

+ Đợt xét tuyển theo Kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GD-ĐT (Đợt 1): Từ 22/7/2022 đến 17h ngày 20/8/2022.

+ Các đợt xét tuyển bổ sung (nếu còn chỉ tiêu): Nhà trường sẽ thông báo sau.

b) *Thời gian xét tuyển: Tổ chức xét tuyển nhiều đợt (dự kiến):*

- Đợt xét tuyển sớm: Xét tuyển ngày 20/7/2022

- Đợt xét tuyển theo Kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GD-ĐT (Đợt 1): Xét tuyển ngày 15/9/2022.

- Đợt xét tuyển bổ sung (dự kiến): Nhà trường sẽ thông báo sau.

c) *Hình thức ĐKXT*

- Đợt xét tuyển sớm:

Thí sinh thực hiện ĐKXT theo một trong hai cách sau:

(1) *Đăng ký xét tuyển trực tiếp:* Thí sinh đăng ĐKXT theo Phiếu ĐKXT của Trường (có mẫu đính kèm) và nộp trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh, chuyển phát ưu tiên qua đường bưu điện về Ban Tuyển sinh Nhà trường.

(2) *Đăng ký trực tuyến trên website Nhà trường:* Thí sinh truy cập vào website <http://www.nute.edu.vn>, mục “Đăng ký xét tuyển đại học trực tuyến năm 2022” để thực hiện đăng ký xét tuyển.

* *Bên cạnh việc đăng ký trực tiếp hoặc trực tuyến nêu trên, thí sinh tiếp tục đăng ký xét tuyển trực tuyến trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD-ĐT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia trong khoảng thời gian từ ngày 22/7 đến 17h00 ngày 20/8/2022; lựa chọn nguyện vọng cao nhất (NV1) đối với ngành học thí sinh đã ĐKXT.*

- Đợt xét tuyển theo Kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GD-ĐT (Đợt 1):

+ Trong khoảng thời gian từ ngày 22/7 đến 17h00 ngày 20/8/2022 thí sinh đăng ký ngành học, thứ tự ưu tiên nguyện vọng khi xét tuyển, tổ hợp xét tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD-ĐT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia. Thí sinh không

bị hạn chế số lượng nguyện vọng, tuy nhiên trong trường hợp nhiều nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gọi nhập học theo nguyện vọng cao nhất.

+ Thí sinh đăng ký đồng thời bằng Phiếu ĐKXT hoặc đăng ký trực tuyến trên Website <http://www.nute.edu.vn> để Nhà trường có thêm thông tin, liên hệ, hướng dẫn thí sinh trong trường hợp cần thiết.

- Đợt xét tuyển bổ sung:

Thí sinh thực hiện ĐKXT theo một trong hai cách sau:

(1) *Đăng ký xét tuyển trực tiếp*: Thí sinh đăng ĐKXT theo Phiếu ĐKXT của Trường (có mẫu đính kèm) và nộp trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh, chuyển phát ưu tiên qua đường bưu điện về Ban Tuyển sinh Nhà trường.

(2) *Đăng ký trực tuyến trên website Nhà trường*: Thí sinh truy cập vào website <http://www.nute.edu.vn>, mục “Đăng ký xét tuyển đại học trực tuyến năm 2022” để thực hiện đăng ký xét tuyển.

* *Đợt xét tuyển bổ sung, thí sinh không phải ĐKXT trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD-ĐT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia.*

d) Tiêu chí xét tuyển

Dựa vào Điểm xét tuyển được xác định như sau: $ĐXT = TĐ2 + ĐUT$

Trong đó:

+ TĐ2 là tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn trong tổ hợp xét tuyển hoặc tổng điểm của trung bình cộng điểm tổng kết học kỳ I, II năm lớp 11 và học kỳ I năm lớp 12 của các môn học trong tổ hợp xét tuyển.

+ ĐUT là điểm ưu tiên khu vực và đối tượng được quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GD-ĐT.

e) Nguyên tắc xét tuyển

- Căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, xét tuyển chung cho các ngành theo ĐXT của thí sinh từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Xét đến chỉ tiêu cuối cùng mà có nhiều thí sinh cùng ĐXT thì lấy điểm so sánh là điểm môn Toán. Thí sinh nào có điểm so sánh lớn hơn thì được ưu tiên trúng tuyển.

- Trường hợp xét tuyển vẫn còn chỉ tiêu, Nhà trường tổ chức xét tuyển đợt tiếp theo theo quy định (Xét tuyển bổ sung)

1.7.3. Đối với phương thức 3

a) Thời gian nhận Hồ sơ ĐKXT:

+ Đợt xét tuyển sớm: Trước 17h ngày 19/7/2022

+ Đợt xét tuyển theo Kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GD-ĐT (Đợt 1): Từ 22/7/2022 đến 17h ngày 20/8/2022.

+ Các đợt xét tuyển bổ sung (nếu còn chỉ tiêu): Nhà trường sẽ thông báo sau.

b) *Thời gian xét tuyển*: Tổ chức xét tuyển nhiều đợt (*dự kiến*):

- Đợt xét tuyển sớm: Xét tuyển ngày 20/7/2022
- Đợt xét tuyển theo Kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GD-ĐT (Đợt 1): Xét tuyển ngày 15/9/2022.
- Đợt xét tuyển bổ sung (*dự kiến*): Nhà trường sẽ thông báo sau.

c) *Hình thức ĐKXT*

Thí sinh ĐKXT theo Phiếu ĐKXT của Trường (có mẫu đính kèm) và nộp trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh, chuyển phát ưu tiên qua đường bưu điện về Ban Tuyển sinh Nhà trường.

Sau khi nộp phiếu ĐKXT, thí sinh tiếp tục đăng ký xét tuyển trực tuyến trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD-ĐT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia trong khoảng thời gian từ ngày 22/7 đến 17h00 ngày 20/8/2022; lựa chọn nguyện vọng cao nhất (NV1) đối với ngành học thí sinh đã ĐKXT.

** Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT sau ngày 20/8/2022 không phải đăng ký xét tuyển trực tuyến trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD-ĐT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia.*

d) *Tiêu chí xét tuyển*

- Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực học sinh THPT do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức.
- Điểm xét tuyển (ĐXT) dựa vào kết quả Kỳ thi ĐGNL của ĐHQGHN như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{ĐĐGNL} + (\text{ĐUT} \times 5)$$

Trong đó: ĐĐGNL là điểm bài thi ĐGNL; ĐUT là điểm ưu tiên theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

e) *Nguyên tắc xét tuyển*:

- Căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, xét tuyển chung cho các ngành theo ĐXT của thí sinh từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Xét đến chỉ tiêu cuối cùng mà có nhiều thí sinh cùng ĐXT thì lấy điểm so sánh là điểm phần thi Tư duy định lượng. Thí sinh nào có điểm so sánh lớn hơn thì được ưu tiên trúng tuyển.
- Trường hợp xét tuyển vẫn còn chỉ tiêu, Nhà trường tổ chức xét tuyển đợt tiếp theo theo quy định.

1.8. *Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển; ...*

Theo đối tượng, khu vực, xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển được thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ GD&ĐT.

1.9. *Lệ phí xét tuyển*: Mức thu được thực hiện trên cơ sở thống nhất chung giữa các trường đối với PT1 – Đợt 1. Các phương thức còn lại Nhà trường không thu lệ phí.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (dự kiến)

- Đào tạo và cấp bằng cử nhân lĩnh vực kinh doanh và quản lý: 450.000đ/1 tín chỉ.
- Đào tạo và cấp bằng cử nhân lĩnh vực công nghệ kỹ thuật, máy tính và công nghệ thông tin: 520.000đ/1 tín chỉ.
- Đào tạo và cấp bằng kỹ sư lĩnh vực công nghệ kỹ thuật, máy tính và công nghệ thông tin: 520.000đ/1 tín chỉ.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

TT	Thời gian Đợt xét tuyển sớm	Thời gian Đợt xét tuyển theo Kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT	Đợt xét tuyển bổ sung (dự kiến)
1	Ngày 20/7/2022	Ngày 15/9/2022	Nhà trường sẽ thông báo sau

1.12. Các nội dung khác

a) Năm 2022, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định có sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn Ngoại ngữ, điểm thi được bảo lưu theo quy định tại Quy chế thi THPT quốc gia và xét công nhận tốt nghiệp THPT hiện hành để tuyển sinh, cụ thể:

Đối với thí sinh được miễn thi bài thi môn Ngoại ngữ

- Thí sinh phải thuộc một trong các đối tượng:
 - + Là thành viên đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế môn Ngoại ngữ theo quyết định của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.
 - + Có một trong các chứng chỉ theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Thí sinh được miễn thi bài thi môn Ngoại ngữ được tính 10 điểm cho bài thi này để xét tuyển vào đại học.

Đối với thí sinh được bảo lưu điểm thi: Thí sinh dự thi đủ các môn quy định trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 nhưng chưa tốt nghiệp THPT và không bị kỷ luật hủy kết quả thi thi được sử dụng điểm bảo lưu của các bài thi hoặc các môn thành phần của bài thi KHTN đạt từ 5,0 điểm trở lên để xét tuyển vào đại học.

1.13. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/Công nghệ thông tin trình độ đại học

Năm 2022 Nhà trường triển khai đào tạo ưu tiên các ngành:

TT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	Công nghệ thông tin	7480201	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Hóa học, Sinh học;
2	Khoa học máy tính	7480101	Toán, Vật lý, Ngoại ngữ; Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ.

1.13.1. Thông tin doanh nghiệp hợp tác đào tạo

Nhà trường đã ký kết biên bản ghi nhớ về hợp tác đào tạo, việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp với các đơn vị:

- Công ty CP Hợp tác Nhân lực và Thương mại Quốc tế Thuận Phát;
- Công ty Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn;
- Công ty cổ phần công nghệ VITEQ Việt Nam;
- Hội Kế toán Kiểm toán tỉnh Nam Định;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT - Chi nhánh Nam Định;
- Công ty SONA;
- Công ty bảo hiểm Bưu điện Nam Định;
- Công ty TNHH Orenda;
- Công ty cổ phần Công nghệ - Dịch vụ EPR;
- Tập đoàn Tín Phát.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 41.290.933.530 đồng.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 30.335.590 đồng/sinh viên.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Thí sinh có một trong các văn bằng tốt nghiệp: trung cấp, trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp (*gọi chung là trung cấp*), cao đẳng, cao đẳng nghề (*gọi chung là cao đẳng*), đại học. Thí sinh tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng phải có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương.

** Thí sinh có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học do các cơ sở đào tạo ngoài nước cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.*

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Trên cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT hoặc tương đương theo Quy định của Bộ GD&ĐT.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Ngành học xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	35	2666	24/5/2007	Bộ GD&ĐT	2007
2	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	2666	24/5/2007	Bộ GD&ĐT	2007
3	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (<i>Gồm các chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện; Hệ thống điện</i>)	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	50	2666	24/5/2007	Bộ GD&ĐT	2007
4	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	6640	18/10/2007	Bộ GD&ĐT	2008
5	Đại học	7340301	Kế toán	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	2275	01/6/2011	Bộ GD&ĐT	2011

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 (hoặc năm học cuối trong chương trình giáo dục phổ thông theo quy định) của các môn học trong tổ hợp các môn thí sinh đăng ký dùng để xét tuyển (TĐ) đạt từ 15,00 điểm trở lên.

** Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào có thể được điều chỉnh tại thời điểm quy định để phù hợp với tình hình tuyển sinh thực tế và đảm bảo chất lượng tuyển sinh đầu vào của Nhà trường.*

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

2.6.1. Mã số Trường: SKN

2.6.2. Ngành đào tạo, mã ngành và tổ hợp xét tuyển

TT	Tên ngành/chuyên ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	Công nghệ thông tin	7480201	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Vật lý, Ngoại ngữ; Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ.
2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	
3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Gồm các chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện; Hệ thống điện)	7510301	
4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	
5	Kế toán	7340301	

** Ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển có thể là: Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Đức, Tiếng Nhật hoặc Tiếng Hàn Quốc.*

** Nhà trường đào tạo và cấp bằng cử nhân đối với các ngành/chuyên ngành nêu trên. Trường hợp thí sinh có nhu cầu học chương trình kỹ sư đối với các ngành khối kỹ thuật, công nghệ thì làm đơn đề nghị sau khi đã nhập học.*

2.6.3. Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

2.7. Tổ chức tuyển sinh

2.7.1. Hồ sơ ĐKXT

- 01 túi hồ sơ và 01 phiếu ĐKXT (theo mẫu);
- Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy công nhận đã hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định;

- Bản sao hợp lệ học bạ THPT hoặc kết quả học tập các môn văn hóa trong chương trình giáo dục phổ thông theo quy định;
- Bản sao hợp lệ bằng điểm, bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học;
- Các giấy tờ chứng nhận ưu tiên (nếu có).

2.7.2. Thời gian nhận hồ sơ, thời gian xét tuyển:

- Thời gian nhận Hồ sơ ĐKXT: từ tháng 02/2022
- Tổ chức xét tuyển nhiều đợt (*dự kiến*): Đợt 1 vào tháng 07/2022 và đợt 2 vào tháng 10/2022.

2.7.3. Hình thức ĐKXT: **Chuyển phát nhanh, chuyển phát ưu tiên** Hồ sơ ĐKXT qua bưu điện hoặc **nộp trực tiếp** tại Ban Tuyển sinh Nhà trường.

2.7.4. Tiêu chí xét tuyển

Dựa vào Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau: $ĐXT = TĐ + ĐUT$

Trong đó: TĐ là tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 (hoặc năm học cuối trong chương trình giáo dục phổ thông theo quy định) của các môn học trong tổ hợp các môn thí sinh đăng ký dùng để xét tuyển, ĐUT là điểm ưu tiên khu vực và đối tượng được quy định trong quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD-ĐT.

2.7.5. Nguyên tắc xét tuyển

- Căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, xét tuyển chung cho các ngành theo ĐXT của thí sinh từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Xét đến chỉ tiêu cuối cùng mà có nhiều thí sinh cùng ĐXT thì lấy điểm so sánh là điểm môn Toán. Thí sinh nào có điểm so sánh lớn hơn thì được ưu tiên trúng tuyển.

- Trường hợp xét tuyển vẫn còn chỉ tiêu được giao, Nhà trường tổ chức xét tuyển đợt tiếp theo.

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Theo đối tượng, khu vực, xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển được thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ GD&ĐT

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Không thu lệ phí.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (*dự kiến*)

- Đào tạo và cấp bằng cử nhân lĩnh vực kinh doanh và quản lý: 450.000đ/1 tín chỉ.
- Đào tạo và cấp bằng cử nhân lĩnh vực công nghệ kỹ thuật, máy tính và công nghệ thông tin: 520.000đ/1 tín chỉ.
- Đào tạo và cấp bằng kỹ sư lĩnh vực công nghệ kỹ thuật, máy tính và công nghệ thông tin: 520.000đ/1 tín chỉ.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:

TT	Thời gian xét tuyển Đợt 1	Thời gian xét tuyển Đợt 2	Các đợt tiếp theo (nếu có)
1	Tháng 7/2022	Tháng 10/2022	Nhà trường sẽ thông báo sau

2.12. Việc thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro theo quy định hiện hành và các điều kiện thực tiễn khách quan

2.13. Các nội dung khác

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm

1. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm đối tượng tốt nghiệp THPT: (Năm 2022 Nhà trường không tuyển sinh)

2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa học vừa làm đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

Thí sinh có một trong các văn bằng tốt nghiệp: trung cấp, trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp (gọi chung là trung cấp), cao đẳng, cao đẳng nghề (gọi chung là cao đẳng), đại học. Thí sinh tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng phải có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương.

* Thí sinh có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học do các cơ sở đào tạo ngoài nước cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Trên cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT hoặc tương đương theo Quy định của Bộ GD&ĐT.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Ngành học xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (<i>Gồm các chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện; Hệ thống điện</i>)	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	35	2666	24/5/2007	Bộ GD&ĐT	2007
2	Đại học	7340301	Kế toán	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	2275	01/6/2011	Bộ GD&ĐT	2011

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 (hoặc năm học cuối trong chương trình giáo dục phổ thông theo quy định) của các môn học trong tổ hợp các môn thí sinh đăng ký dùng để xét tuyển (TĐ) đạt từ 15,00 điểm trở lên.

** Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào có thể được điều chỉnh tại thời điểm quy định để phù hợp với tình hình tuyển sinh thực tế và đảm bảo chất lượng tuyển sinh đầu vào của Nhà trường.*

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

2.6.1. Mã số Trường: SKN

2.6.2. Ngành đào tạo, mã ngành và tổ hợp xét tuyển

TT	Tên ngành/chuyên ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Gồm các chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện; Hệ thống điện)	7510301	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Vật lý, Ngoại ngữ;
2	Kế toán	7340301	Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ.

** Ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển có thể là: Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Đức, Tiếng Nhật hoặc Tiếng Hàn Quốc.*

** Nhà trường đào tạo và cấp bằng cử nhân đối với các ngành/chuyên ngành nêu trên. Trường hợp thí sinh có nhu cầu học chương trình kỹ sư đối với các ngành khối kỹ thuật, công nghệ thì làm đơn đề nghị sau khi đã nhập học.*

2.6.3. Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

2.7. Tổ chức tuyển sinh

2.7.1. Hồ sơ ĐKXT

- 01 túi hồ sơ và 01 phiếu ĐKXT (theo mẫu);
- Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy công nhận đã hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định;
- Bản sao hợp lệ học bạ THPT hoặc kết quả học tập các môn văn hóa trong chương trình giáo dục phổ thông theo quy định;
- Bản sao hợp lệ bảng điểm, bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học;
- Các giấy tờ chứng nhận ưu tiên (nếu có).

2.7.2. Thời gian nhận hồ sơ, thời gian xét tuyển:

- Thời gian nhận Hồ sơ ĐKXT: từ tháng 02/2022
- Tổ chức xét tuyển nhiều đợt (*dự kiến*): Đợt 1 vào tháng 07/2022 và đợt 2 vào tháng 10/2022.

2.7.3. Hình thức ĐKXT: **Chuyển phát nhanh, chuyển phát ưu tiên** Hồ sơ ĐKXT qua bưu điện hoặc **nộp trực tiếp** tại Ban Tuyển sinh Nhà trường.

2.7.4. Tiêu chí xét tuyển

Dựa vào Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau: $ĐXT = TĐ + ĐUT$

Trong đó: TĐ là tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 (hoặc năm học cuối trong chương trình giáo dục phổ thông theo quy định) của các môn học trong tổ hợp các môn thí sinh đăng ký dùng để xét tuyển, ĐUT là điểm ưu tiên khu vực và đối tượng được quy định trong quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD-ĐT.

2.7.5. Nguyên tắc xét tuyển

- Căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, xét tuyển chung cho các ngành theo ĐXT của thí sinh từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Xét đến chỉ tiêu cuối cùng mà có nhiều thí sinh cùng ĐXT thì lấy điểm so sánh là điểm môn Toán. Thí sinh nào có điểm so sánh lớn hơn thì được ưu tiên trúng tuyển.
- Trường hợp xét tuyển vẫn còn chỉ tiêu được giao, Nhà trường tổ chức xét tuyển đợt tiếp theo.

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Theo đối tượng, khu vực, xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển được thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ GD&ĐT

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Không thu lệ phí.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (*dự kiến*)

- Đào tạo và cấp bằng cử nhân lĩnh vực kinh doanh và quản lý: 450.000đ/1 tín chỉ.
- Đào tạo và cấp bằng cử nhân lĩnh vực công nghệ kỹ thuật, máy tính và công nghệ thông tin: 520.000đ/1 tín chỉ.
- Đào tạo và cấp bằng kỹ sư lĩnh vực công nghệ kỹ thuật, máy tính và công nghệ thông tin: 520.000đ/1 tín chỉ.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:

TT	Thời gian xét tuyển Đợt 1	Thời gian xét tuyển Đợt 2	Các đợt tiếp theo (nếu có)
1	Tháng 7/2022	Tháng 10/2022	Nhà trường sẽ thông báo sau

2.12. Việc thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro theo quy định hiện hành và các điều kiện thực tiễn khách quan.

2.13. Các nội dung khác

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: (Nhà trường không tuyển sinh, đào tạo)

Nam Định, ngày tháng năm 2022

CÁN BỘ KÊ KHAI

**KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(đã ký)

Phó Trưởng phòng Đào tạo

Trần Sỹ Long

Điện thoại: 0912208326

Email: bants.skn@moet.edu.vn

TS.Trần Xuân Thanh